

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		422.372.440.934	444.841.816.173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	68.167.670.442	38.985.788.401
1. Tiền	111		20.167.670.442	28.985.788.401
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	30.089.870.171	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.089.870.171	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.958.352.471	33.612.329.500
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.843.475.931	12.783.707.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.013.796.471	3.656.684.656
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	40.803.082.362	42.399.203.212
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-24.702.002.293	-25.227.266.293
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	9	278.674.003.344	367.655.447.621
1. Hàng tồn kho	141		296.200.185.884	386.658.032.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-17.526.182.540	-19.002.584.380
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.482.544.506	4.588.250.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	320.685.167	406.810.170
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.885.469.523	3.638.974.743
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		276.389.816	542.465.738
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		306.560.494.171	392.783.893.035
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.808.396.152	2.565.720.364
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.142.749.698	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	3.665.646.454	2.565.720.364
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		263.275.932.407	315.588.581.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	257.001.270.300	306.319.253.115
- Nguyên giá	222		1.679.918.772.598	1.675.059.526.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.422.917.502.298	-1.368.740.273.369
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	0	2.837.274.864
- Nguyên giá	225		0	4.781.351.514

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	-1.944.076.650
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.274.662.107	6.432.053.291
- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2.179.788.268	-2.022.397.084
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		477.712.088	302.897.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		477.712.088	302.897.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	36.707.897.763	57.538.501.498
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		36.707.897.763	57.169.424.668
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-2.000.000.000	-1.630.923.170
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		290.555.761	16.788.192.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	147.888.887	16.335.719.572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	35.2	142.666.874	452.473.058
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		728.932.935.105	837.625.709.208
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		257.078.274.437	298.898.556.314
I. Nợ ngắn hạn	310		201.482.614.244	249.102.942.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	57.154.825.231	65.464.249.802
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.624.299.229	14.841.650.421
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.058.015.418	2.155.542.508
4. Phải trả người lao động	314		37.229.941.485	30.163.977.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	17.993.877.182	14.922.093.021
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	581.636.434	581.636.434
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	9.596.362.153	12.749.960.251
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	10.348.205.687	53.459.263.542
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	8.656.913.640	6.170.949.520
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		47.238.537.785	48.593.619.408
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		55.595.660.193	49.795.614.125
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	8.436.759.764	9.018.396.198
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	32.403.729.000	30.114.351.879
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0

147
 TY
 HẠN
 CER
 ONG
 T.QU

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	35.2	9.690.675.650	5.598.370.269
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		471.854.660.668	538.727.152.894
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	471.854.660.668	538.727.152.894
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		261.465.442.014	261.465.442.014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-100.739.104.420	-33.866.612.194
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-34.173.812.194	35.626.688.994
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-66.565.292.226	-69.493.301.188
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		728.932.935.105	837.625.709.208

Hà Long, ngày 08 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Hồng Phong

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	335.499.383.425	326.609.728.913	1.148.291.688.627	1.229.279.759.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	335.499.383.425	326.609.728.913	1.148.291.688.627	1.229.279.759.345
4. Giá vốn hàng bán	11	27	296.285.123.712	306.843.874.767	1.021.568.745.053	1.114.524.551.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		39.214.259.713	19.765.854.146	126.722.943.574	114.755.207.804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	985.491.417	434.341.006	1.663.359.121	750.555.111
7. Chi phí tài chính	22	29	516.960.820	2.057.468.757	5.451.001.642	11.006.115.464
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		468.762.223	1.834.764.743	4.775.607.051	10.668.064.338
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-3.625.016.659	-3.343.151.337	-20.461.526.905	-22.119.872.672
9. Chi phí bán hàng	25	30	30.951.927.965	22.866.830.042	96.922.609.696	100.074.345.481
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	12.324.455.215	11.709.984.726	45.073.519.042	46.555.810.335
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		-7.218.609.529	-19.777.239.710	-39.522.354.590	-64.250.381.037
12. Thu nhập khác	31	32	707.490.815	822.800.610	1.574.021.068	2.112.221.871
13. Chi phí khác	32	33	7.134.323.223	1.044.477.742	22.877.440.674	2.353.753.573
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-6.426.832.408	-221.677.132	-21.303.419.606	-241.531.702
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		-13.645.441.937	-19.998.916.842	-60.825.774.196	-64.491.912.739
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35.1	1.153.334.215	539.544.021	1.307.196.465	597.113.622
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35.2	794.371.102	4.491.395.722	4.402.111.565	4.388.506.827
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-15.593.147.254	-25.029.856.585	-66.535.082.226	-69.477.533.188
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-15.684.807.296	-25.029.856.585	-66.535.082.226	-69.477.533.188
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-628	-1.001	-2.661	-2.779
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-628	-1.001	-2.661	-2.779

Hạ Long, ngày 16 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Hồng Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-60.825.774.196	-64.491.912.739
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		52.390.543.463	64.645.121.850
- Các khoản dự phòng	03		853.375.110	6.846.064.235
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		22.341.974	17.365.741
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		20.461.526.905	22.110.502.809
- Chi phí lãi vay	06		4.775.607.051	10.668.064.338
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.677.620.307	39.795.206.234
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-9.724.419.523	1.531.524.639
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		90.457.846.117	95.417.282.352
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-3.817.556.789	-55.510.527.435
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16.273.955.688	127.775.878
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-4.652.712.794	-9.919.990.870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-4.831.633.838	-3.896.018.164
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.385.291.623	-15.763.150.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99.997.807.545	51.782.102.549
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-35.142.800	-137.880.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-30.089.870.171	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	9.369.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-30.125.012.971	9.871.489.863
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu đã phát hành	31		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	32		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	33		355.517.113.497	456.949.009.601
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	34		-394.147.031.460	-508.782.121.216
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		-1.626.302.771	-1.364.050.453
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-402.721.915	-97.876.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-40.658.942.649	-53.295.038.721
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		29.213.851.925	8.358.553.691
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.985.788.401	30.640.646.523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-31.969.884	-13.411.813
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	68.167.670.442	38.985.788.401

Hạ Long, ngày 16 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Hồng Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Thị Thu Hằng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoàn Hồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Dịch vụ ăn uống...

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Phụ lục số 06.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 19 vào ngày 03 tháng 1 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,99%	99,99%	Vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV TM Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Vật liệu xây dựng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch Covid 19 trên toàn cầu ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập theo định kỳ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.058.193.526	4.108.082.248
Tiền gửi ngân hàng	18.109.476.916	24.877.706.153
Các khoản tương đương tiền	48.000.000.000	10.000.000.000
	68.167.670.442	38.985.788.401

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ^[1]		
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ^[2]		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	38.707.897.763	59.169.424.668
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	8.247.847.363	13.927.173.735
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	28.460.050.400	43.242.250.933
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc		
c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.000.000.000)	(1.630.923.170)
	36.707.897.763	57.538.501.498

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.700.726.234	12.783.707.925
Công ty EUTO INC- Hàn Quốc	3.024.228.689	2.789.017.599
Công ty cổ phần Viglacera Vân Hải	705.940.796	
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	947.803.785	1.388.028.514
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	300.000.000	2.357.149.698
New Era Industries	1.634.819.180	
Đ.lý Quế Đông	1.982.752.498	1.839.750.000
Đ.lý Quốc Xuân		800.000.000
Đ.lý Hoàng Diệm	1.711.686.711	660.250.000
Đ.lý Út Lành	906.691.628	800.000.000
Đ.lý Yên Loan	1.542.919.359	
Các khoản phải thu khách hàng khác	943.883.588	2.149.512.114
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	2.142.749.698	
- Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều	2.142.749.698	
Công ty liên kết	2.142.749.698	
	15.843.475.932	12.783.707.925

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	40.803.082.362	24.702.002.293	42.399.203.212	25.227.266.293
Ký cược, ký quỹ	2.597.239.598		3.078.962.179	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	38.205.842.764	24.702.002.293	39.320.241.033	25.227.266.293
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000
Lãi tiền gửi dự thu	122.561.644		59.178.082	
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	110.925.000	110.925.000	308.925.000	308.925.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bà Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Phải thu tiền BHXH, BHYT	-		1.948.571	
Phải thu Cty đầu tư xây lắp và thương mại Constrexim	839.581.386	839.581.386	839.581.386	839.581.386
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	104.259.847		257.092.649	
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoàn Bồ (ii)	33.642.634.419	16.754.634.419	33.642.634.419	16.754.634.419
Các khoản phải thu khác	930.068.468	4.541.049.488	1.755.068.926	4.868.313.488
b) Dài hạn	3.665.646.454	-	2.565.720.364	-
Ký cược, ký quỹ	2.914.694.454		2.496.201.174	
Phải thu khác	750.952.000	-	69.519.190	-
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoàn Bồ (ii)				
	44.468.728.816	24.702.002.293	44.964.923.576	25.227.266.293

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

31/12/2024		01/01/2024	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

8 . NỢ XẤU

31/12/2024		01/01/2024	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	43.483.849.108	18.781.846.815	43.873.513.108	18.646.246.815
<i>(Chi tiết đối tượng >=10%)</i>				
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.693.701.698	1.893.846.815	3.858.101.698	1.758.246.815
Chi phí bốc xúc vận chuyển, san gạt mặt bằng, chi phí thẩm tra và các chi phí khác dự án Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, TP Hạ Long	33.642.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000		3.004.169.000	
- Các đối tượng khác	3.143.343.991		3.368.607.991	
	43.483.849.108	18.781.846.815	43.873.513.108	18.646.246.815

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	180.318.746.852		203.254.437.956	
Công cụ, dụng cụ	130.848.096		134.946.096	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.812.544.725		17.072.760.919	
Thành phẩm	98.320.901.856	17.420.774.318	152.389.222.616	18.897.176.158
Hàng hóa	1.617.144.355	105.408.222	13.806.664.414	105.408.222
	296.200.185.884	17.526.182.540	386.658.032.001	19.002.584.380

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ tăng so với đầu kỳ do trích lập dự thêm một số các loại thành phẩm tồn kho lâu ngày không bán được.

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	477.712.088	302.897.273
- Công trình khác	477.712.088	302.897.273
	477.712.088	302.897.273

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
 Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
 Xem chi tiết Phụ lục 3

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	320.685.167	406.810.170
Chi phí bảo hiểm xe	165.582.567	271.643.540
Các khoản khác	155.102.600	135.166.630
b) Dài hạn	147.888.887	16.335.719.572
Chi phí ban đầu của các mỏ sét		16.138.972.072
Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	147.888.887	196.747.500
	468.574.054	16.742.529.742

15 . TÀI SẢN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	-	-

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
 Chi tiết tại Phụ lục số 4

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn	57.154.825.231	57.154.825.231	65.464.249.802	65.464.249.802
Công ty TNHH DV VT Ngọc Thái		-	320.580.197	320.580.197
Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	4.739.491.895	4.739.491.895	4.250.239.711	4.250.239.711
Chi nhánh Công ty 16 tại Hà Nội	3.301.689.820	3.301.689.820	15.973.880.340	15.973.880.340
Công ty Bảo Châm		-	3.245.299.200	3.245.299.200
Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Ngọc Lâm	6.711.740.365	6.711.740.365		
Công ty TNHH Đại Phúc Hải	1.928.299.167	1.928.299.167	1.894.611.554	1.894.611.554
Công ty TNHH Tú Dương HB	500.267.488	500.267.488		-

Công ty TNHH TMDV XNK An Phát	5.893.827.500	5.893.827.500	-	-
Công ty TNHH Toàn Mỹ 66 QN	915.952.320	915.952.320	649.328.400	649.328.400
Công ty cổ phần thương mại dầu khí An Dương		-	459.191.448	459.191.448
Công ty CP xây lắp Hạ Long II	1.101.351.430	1.101.351.430	2.699.943.496	2.699.943.496
Công ty CP vận tải biển và XNK Quảng Ninh	1.355.136.387	1.355.136.387	2.525.316.045	2.525.316.045
CÔNG TY CP LOGISTICS ĐÔNG Á	481.271.666	481.271.666	1.199.969.716	1.199.969.716
Công ty TNHH dịch vụ vận tải Phương Vy		-	527.892.228	527.892.228
Công ty CP Vinaglaze	542.960.000	542.960.000	1.124.860.000	1.124.860.000
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hoàng Quân	2.470.961.549	2.470.961.549	1.330.462.000	1.330.462.000
Công ty TNHH CERAGLAS	2.134.997.480	2.134.997.480	2.798.840.000	2.798.840.000
Công ty TNHH Hiền Gia	1.077.112.588	1.077.112.588	1.432.034.338	1.432.034.338
Công ty TNHH thương mại Hoàng Dũng	150.367.852	150.367.852	346.258.165	346.258.165
- Phải trả đối tượng khác	23.849.397.724	23.849.397.724	24.685.542.964	24.685.542.964
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	57.154.825.231	57.154.825.231	65.464.249.802	65.464.249.802

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.993.877.182	14.922.093.021
Chi phí lãi vay phải trả	4.754.735.819	4.811.841.562
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khuyến mại, hội nghị KH, quảng cáo, cấp mẫu...	10.581.207.000	8.002.116.900
Chi phí phải trả khác (tiền điện kỳ 3, cấp quyền mô sét, phí KT)	2.657.934.363	2.108.134.559
b) Dài hạn	-	-
	17.993.877.182	14.922.093.021

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.596.362.153	12.749.960.251
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-

Bảo hiểm xã hội	3.061.488	192.142.713
Bảo hiểm y tế	546.874.307	463.359.496
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	770.268.000	1.030.218.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.276.158.358	11.064.240.042
- <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>491.842.435</i>	<i>887.314.350</i>
- <i>Kinh phí đào tạo</i>	<i>661.371.511</i>	<i>661.371.511</i>
- <i>Quỹ công ích</i>	<i>792.457.810</i>	<i>529.936.718</i>
- <i>Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV</i>	<i>1.515.233.729</i>	<i>1.737.791.969</i>
- <i>Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động</i>	<i>1.448.374.730</i>	<i>1.448.374.730</i>
- <i>Hỗ trợ di chuyển khu đất ranh giới giải phóng mặt bằng</i>	<i>2.526.426.994</i>	<i>5.513.612.449</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>840.451.149</i>	<i>285.838.315</i>

b) Dài hạn

c) Nợ quá hạn chưa thanh toán

	9.596.362.153	12.749.960.251
--	----------------------	-----------------------

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	581.636.434	581.636.434
Doanh thu nhận trước	581.636.434	581.636.434
b) Dài hạn	8.436.759.764	9.018.396.198
Doanh thu nhận trước	8.436.759.764	9.018.396.198
	9.018.396.198	9.600.032.632

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.656.913.640	6.170.949.520
- Chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ		
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	8.656.913.640	6.170.949.520
- Dự phòng phải trả khác		
b) Dài hạn	2.750.000.000	2.750.000.000
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.750.000.000	2.750.000.000
	11.406.913.640	8.920.949.520

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
-				
- <i>Các đối tượng khác</i>	<i>123.807.500.000</i>	<i>49,52</i>	<i>123.807.500.000</i>	<i>49,52</i>
	250.000.000.000	100,00	250.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2024	2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		-
d) Cổ phiếu		
	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	261.465.442.014	261.465.442.014
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	273.276.954.423	273.276.954.423
23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
c) Ngoại tệ các loại	275.568,08	34.432,00
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	2024	2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.146.310.816.869	1.227.242.803.045
Doanh thu bán đất sét, vật tư và các sản phẩm khác	1.980.871.758	2.036.956.300
	1.148.291.688.627	1.229.279.759.345
25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	2024	2023
	VND	VND
	-	-
26 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	2024	2023
	VND	VND

Doanh thu bán thành phẩm	1.146.310.816.869	1.227.242.803.045
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	1.980.871.758	2.036.956.300
	1.148.291.688.627	1.229.279.759.345

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2024	2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.021.064.275.135	1.106.126.801.705
Giá vốn bán đất sét và các sản phẩm khác	1.980.871.758	2.036.956.300
Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.476.401.840)	6.360.793.536
	1.021.568.745.053	1.114.524.551.541

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024	2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	525.306.314	371.497.777
Lãi bán ngoại tệ	131.049.051	47.691.045
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	973.769.805	331.361.552
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	33.233.951	4.737
	1.663.359.121	750.555.111

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024	2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.775.607.051	10.668.064.338
Lỗ do bán ngoại tệ	34.829.756	69.449.482
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	271.488.005	275.859.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	369.076.830	(7.258.113)
Chi phí tài chính khác	-	-
	5.451.001.642	11.006.115.464

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	282.588.000
Chi phí nhân công	11.441.225.812	10.266.588.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.310.904	391.310.904
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	10.206.455.982	10.495.922.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.328.947.021	7.114.798.709
Chi phí khác bằng tiền khác:	66.554.669.977	71.523.137.186
	96.922.609.696	100.074.345.481

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.094.603.807	320.163.039
Chi phí nhân công	23.618.591.576	24.173.138.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	976.735.133	972.376.201
Thuế, phí, lệ phí	217.344.714	419.917.744
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(498.000.000)	(448.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.381.905.088	1.785.067.810
Chi phí khác bằng tiền	18.282.338.724	19.333.147.048
	45.073.519.042	46.555.810.335

32 . THU NHẬP KHÁC

	2024	2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, nhượng quyền công nghệ, vật tư thu hồi	394.699.988	649.745.440
Thu tiền đào tạo	18.771.000	15.250.000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà	794.591.034	787.543.334
Các khoản khác	365.959.046	659.683.097
	1.574.021.068	2.112.221.871

33 . CHI PHÍ KHÁC

	2024	2023
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Chi phí khắc phục bảo Yagi(VHL+VTC)	15.023.990.224	
Các khoản bị phạt	7.729.674.210	1.729.270.468
Các khoản chi phí khác	123.776.240	624.483.105
	22.877.440.674	2.353.753.573

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	401.828.035.796	484.984.469.416
Chi phí nhân công	223.587.859.243	218.565.349.020
Chi phí khấu hao TSCĐ + sửa chữa định kỳ TSCĐ	61.223.675.357	71.857.826.855
Thuế phí, lệ phí	217.344.714	396.121.760
Chi phí dự phòng	744.587.975	6.853.322.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.978.881.722	77.963.100.344
Chi phí khác bằng tiền	111.410.081.265	119.814.657.694
	904.990.466.072	980.434.847.437

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

35.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2024	2023
	VND	VND
<u>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</u>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(60.825.774.196)	(64.491.912.739)
Các khoản điều chỉnh tăng	6.180.643.290	1.906.609.003

Các khoản tiền phạt, trích lập lỗ góp vốn liên kết	7.729.674.210	1.729.270.468
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.549.030.920)	177.338.535
Các khoản chi phí không được trừ khác		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	17.000.912.761
Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	-	(441.030.584)
Phần lợi nhuận từ Công ty liên kết đã tính thuế	-	17.441.943.345
Các khoản điều chỉnh giảm khác		
Thu nhập chịu thuế TNDN	(54.645.130.906)	(45.584.390.975)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.307.196.465	597.113.622
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	4.329.514.200	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	293.444.775	2.717.650.403
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.776.821.223)	(3.514.777.208)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	1.153.334.217	(200.013.183)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.153.334.217	(200.013.183)
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	142.666.874	452.473.057
	142.666.874	452.473.057
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	142.666.874	(35.467.707)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các	-	-
	142.666.874	(35.467.707)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.402.111.565	4.388.506.827
	4.402.111.565	4.388.506.827

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(66.535.082.226)	(69.477.533.188)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(66.535.082.226)	(69.477.533.188)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.661)	(2.779)

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.167.670.442		38.985.788.401	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.454.954.445	(24.702.002.293)	57.748.631.501	(25.227.266.293)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	30.089.870.171	-	-	-
Đầu tư dài hạn	38.707.897.763	(2.000.000.000)	59.169.424.668	(1.630.923.170)
	199.420.392.821	(26.702.002.293)	155.903.844.570	(26.858.189.463)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			42.751.934.687	83.573.615.421
Phải trả người bán, phải trả khác			66.751.187.384	78.214.210.053
Chi phí phải trả			17.993.877.182	14.922.093.021
			127.496.999.253	176.709.918.495

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
-----------------------	-------------------------	------------	------



	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và tương đương tiền	68.167.670.442	10.000.000.000		78.167.670.442
Phải thu khách hàng, phải thu	34.183.919.337	22.462.638.956		56.646.558.293
Các khoản cho vay	-			-
	102.351.589.779	32.462.638.956	-	134.814.228.735
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và tương đương tiền	38.985.788.401			38.985.788.401
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.720.272.181	22.462.638.956		55.182.911.137
Các khoản cho vay	30.089.870.171			30.089.870.171
Tổng	101.795.930.753	22.462.638.956	-	124.258.569.709

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	10.348.205.687	32.403.729.000		42.751.934.687
Phải trả người bán, phải trả khác	66.751.187.384	-		66.751.187.384
Chi phí phải trả	17.993.877.182			17.993.877.182
	95.093.270.253	32.403.729.000	-	127.496.999.253
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	53.459.263.542	30.114.351.879		83.573.615.421
Phải trả người bán, phải trả khác	78.214.210.053	-		78.214.210.053
Chi phí phải trả	14.922.093.021			14.922.093.021
	146.595.566.616	30.114.351.879	-	176.709.918.495

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo kính vực kinh doanh và theo địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	2024 VND	2023 VND
-------------	-------------	-------------

Bán sản phẩm gạch ngói, nguyên liệu

Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	379.268.518	
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty liên kết	3.333.687.885	
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	144.511.000	177.099.200
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	4.067.437.788	2.014.514.882
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát	Cùng Tổng Công ty	1.447.775.498	

Mua hàng hóa, dịch vụ

Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	206.367.500	101.120.000
Công ty CP bao bì má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	4.259.794.300	3.832.415.250
Công ty CP Viglacera Từ Liêm		180.000.000	180.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	55.753.878.456	67.754.029.724
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	141.340.369.816	179.874.110.940

Lợi nhuận được chia

Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết		
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết		

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu, ứng trước tiền mua hàng			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.228.629.064	1.172.525.504
Viện Nghiên cứu Viglacera		-	-
Công ty Cổ phần XNK Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát	Cùng Tổng Công ty	263.442.731	-
Trường Trung cấp Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty		-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	2.261.709.726	1.522.169.299
<i>Phải thu tiền bán vật tư hàng hóa:</i>		947.803.785	1.388.028.514
<i>Ứng trước tiền mua hàng</i>		1.313.905.941	134.140.785
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	7.960.200.832	4.562.754.099
- <i>Phải thu: Phí chuyển giao công nghệ</i>		750.952.000	750.952.000
- <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		500.000.000	1.454.652.401
- <i>Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng</i>		6.709.248.832	2.357.149.698
- <i>Tiền lãi phải thu</i>			
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng Công ty	705.940.796	
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	110.925.000	308.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	207.210.000	
Phải trả		1.115.010.284	1.146.525.656
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.115.010.284	1.146.525.656
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera			19.308.000

Người lập biểu



Phạm Hồng Phong

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hằng

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2025



Tổng Giám đốc Công ty

Trần Thành

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (HỢP NHẤT)

Mã cột chỉ tiêu -->	2111	2112	2113	2114	2115	2118	Cong
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	súc vật làm việc và cho	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	550.295.666.030	1.049.764.188.019	73.552.972.137	1.446.700.298	-	-	1.675.059.526.484
Số tăng trong năm	-	1.192.331.933	3.603.018.181	63.896.000	-	-	4.859.246.114
- Mua trong năm	-	-	-	63.896.000	-	-	63.896.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.192.331.933	3.603.018.181	-	-	-	4.795.350.114
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	550.295.666.030	1.050.956.519.952	77.155.990.318	1.510.596.298	-	-	1.679.918.772.598
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	418.204.996.357	883.412.669.410	65.677.821.232	1.444.786.370	-	-	1.368.740.273.369
Số tăng trong năm	18.385.275.327	30.201.006.963	5.597.176.650	(6.230.011)	-	-	54.177.228.929
- Khấu hao trong năm	18.385.275.327	29.951.702.175	3.383.269.611	9.772.727	-	-	51.730.019.840
- Tăng khác	-	249.304.788	2.213.907.039	(16.002.738)	-	-	2.447.209.089
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	436.590.271.684	913.613.676.373	71.274.997.882	1.438.556.359	-	-	1.422.917.502.298
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	132.090.669.673	166.351.518.609	7.875.150.905	1.913.928	-	-	306.319.253.115
Tại ngày cuối năm	113.705.394.346	137.342.843.579	5.880.992.436	72.039.939	-	-	257.001.270.300

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	-	1.178.333.333	3.603.018.181	-	-	-	4.781.351.514
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(1.178.333.333)	(3.603.018.181)	-	-	-	(4.781.351.514)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.178.333.333)	(3.603.018.181)	-	-	-	(4.781.351.514)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	85.647.378	1.858.429.272	-	-	-	1.944.076.650
Số tăng trong năm	-	147.291.669	535.130.481	-	-	-	682.422.150
- Khấu hao trong năm	-	147.291.669	535.130.481	-	-	-	682.422.150
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(232.939.047)	(2.393.559.753)	-	-	-	(2.626.498.800)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(232.939.047)	(2.393.559.753)	-	-	-	(2.626.498.800)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	-	1.092.685.955	1.744.588.909	-	-	-	2.837.274.864
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (HỢP NHẤT)

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính, Trang Web	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	7.869.559.466				584.890.909			8.454.450.375
Số tăng trong năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất KD								
- Tăng khác								
Số giảm trong năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	7.869.559.466				584.890.909			8.454.450.375
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1.437.506.175				584.890.909			2.022.397.084
Số tăng trong năm	157.391.184							157.391.184
- Khấu hao trong năm	157.391.184							157.391.184
- Tăng khác								
Số giảm trong năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	1.594.897.359				584.890.909			2.179.788.268
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm	6.432.053.291							6.432.053.291
Tại ngày cuối năm	6.274.662.107							6.274.662.107

Phụ lục 4 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã cột chỉ tiêu -->	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	CK1	CK2	PS1	PS2	ĐK1	ĐK2
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn						
- Vay Ngắn hạn	10.348.205.687	10.348.205.687	352.574.986.685	394.526.780.648	52.299.999.650	52.299.999.650
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	521.661.091	1.680.924.983	1.159.263.892	1.159.263.892
	10.348.205.687	10.348.205.687	353.096.647.776	396.207.705.631	53.459.263.542	53.459.263.542
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.276.300.000	2.276.300.000	-	985.261.111	3.261.561.111	3.261.561.111
- Nợ thuê tài chính	30.127.429.000	30.127.429.000	3.163.560.424	1.048.186.084	28.012.054.660	28.012.054.660
	32.403.729.000	32.403.729.000	3.163.560.424	2.033.447.195	31.273.615.771	31.273.615.771
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(521.661.091)	(1.680.924.983)	(1.159.263.892)	(1.159.263.892)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	32.403.729.000	32.403.729.000			30.114.351.879	30.114.351.879

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Loại tiền vay</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
						VND	VND
I. Vay ngắn hạn						10.348.205.687	52.299.999.650
- Vay cá nhân(Tk lương, ĐT của CN)	VND	ko kỳ hạn	0,2%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp		267.560.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hạ Long	VND	5 tháng	5,5%	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho		-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	VND	5 tháng	6	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho	2.388.528.000	1.771.533.325
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	6 tháng	4,8	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	7.959.677.687	50.260.906.325
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						-	1.159.263.892
-							
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND			Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản		
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Kỳ hạn 18 tháng	10,0%	Mua xe ô tô Fortuner	Thế chấp xe		710.088.896
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND		10,2	Mua xe nâng Komatsu	Ký cược đảm bảo		274.944.444
- Ngân hàng VCB HCM	VND	60 tháng	7,5	Mua 2 xe oto			174.230.552
						10.348.205.687	53.459.263.542

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Loại tiền vay	Thời hạn vay/ Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
Vay dài hạn							32.403.729.000	29.647.313.000
- Khách hàng cá nhân(TK của thợ Bàn tay vàng)	VND	Thời hạn 13 tháng Đáo hạn 30/11/2022		4,5%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	2.276.300.000	2.574.200.000
- Khách hàng cá nhân	VND	Thời hạn 18 tháng Đáo hạn 31/5/2024		10%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	30.127.429.000	27.073.113.000
Nợ thuê tài chính dài hạn							-	467.038.879
- Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Thời hạn 36 tháng Đáo hạn 20/10/2023	Gốc, lãi trả hàng tháng	10,2%	Đầu tư tài sản	Thuê máy Trung tâm gia công (máy CNC)		412.416.667
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Thời hạn 18 tháng	Gốc, lãi trả hàng tháng	11%	Mua xe ô tô Fortuner	Thế chấp xe		54.622.212
							32.403.729.000	30.114.351.879
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							32.403.729.000	30.114.351.879



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Công ty CP Viglacera Hạ Long

Phường Hà Khẩu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Phụ lục 5 : Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Hợp nhất)

Mã cột chỉ tiêu --->

	333-a Phải thu đầu kỳ	333-b Phải nộp đầu kỳ	333-c Phải nộp trong kỳ	333-d Đã nộp trong kỳ	333-e Phải thu cuối kỳ	333-f Phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.106.017.991	19.215.885.962	18.217.595.754	-	2.104.308.199
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	293.444.775	5.636.710.665	4.776.821.223	-	1.153.334.217
Thuế thu nhập cá nhân	-	753.347.232	2.318.941.470	2.335.845.871	-	736.442.831
Thuế tài nguyên	-	-	29.001.226	29.001.226	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	510.014.791	-	5.365.243.202	5.099.167.280	243.938.869	-
Các loại thuế khác	32.450.947	2.732.510	446.899.578	449.632.088	32.450.947	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.864.665.436	3.800.735.262	-	63.930.174
	542.465.738	2.155.542.508	36.877.347.539	34.708.798.704	276.389.816	4.058.015.421

Phụ lục 6 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	250.000.000.000	49.171.810.665	-	261.465.442.014	11.811.512.409	35.626.688.994	145.000.000	608.220.454.082
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(69.477.533.188)	-	(69.477.533.188)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	-	(15.768.000)	-	(15.768.000)
Trả cổ tức cho cổ đông không	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	250.000.000.000	49.171.810.665	-	261.465.442.014	11.811.512.409	(33.866.612.194)	145.000.000	538.727.152.894
Số dư đầu kỳ này	250.000.000.000	49.171.810.665	-	261.465.442.014	11.811.512.409	(33.866.612.194)	145.000.000	538.727.152.894
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(66.535.082.226)	-	(66.535.082.226)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(30.210.000)	-	(30.210.000)
Trả thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(307.200.000)	-	(307.200.000)
Chi nộp thuế năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	250.000.000.000	49.171.810.665	-	261.465.442.014	11.811.512.409	(100.739.104.420)	145.000.000	471.854.660.668

Phụ lục 7 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	62.000.000.000	36.707.897.764	17.200.000.000	62.000.000.000	57.169.424.668	18.000.000.000
- Công ty Cp Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	8.247.847.364		22.000.000.000	13.927.173.735	
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	40.000.000.000	28.460.050.400	17.200.000.000	40.000.000.000	43.242.250.933	18.000.000.000
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	369.076.830	(1.630.923.170)
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	369.076.830	(1.630.923.170)
	-	-	-	-	-	-
	64.000.000.000	36.707.897.764		64.000.000.000	57.538.501.498	